BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49/2024/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024 và các năm 2021 - 2024; xây dựng dự toán NSNN năm 2025 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được NSNN hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến NSNN.

Chương II
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM 2021 - 2024

Điều 3. Căn cứ đánh giá

1. Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân các cấp, văn bản điều hành của cấp có thẩm quyền về dự toán NSNN năm 2024:

a) Các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 gồm: số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; số 23/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; số 31/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025.

b) Các Nghị quyết của Quốc hội: số 103/2023/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 về dự toán NSNN năm 2024; số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 về phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) năm 2024; số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.

c) Các Nghị quyết: số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024 (Nghị quyết số 01/NQ-CP) và các Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng.

d) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về giao dự toán NSNN, kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN và giao bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2024 (nếu có).

đ) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2024; kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch tài chính 5 năm của địa phương.

e) Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2024 (Thông tư số 76/2023/TT-BTC).

2. Văn bản khác:

a) Các văn bản của cấp có thẩm quyền về chế độ thu, chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác và các giải pháp về thu tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân; các quy định về cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2024.

b) Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra, công tác cải cách thủ tục hành chính, quản lý sử dụng tài chính công, tài sản công, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng có liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

Điều 4. Đánh giá tình hình nhiệm vụ thu NSNN năm 2024

1. Nguyên tắc đánh giá:

Thực hiện đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, các quy định của pháp luật về thu ngân sách và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; đánh giá đầy đủ mọi khoản thu thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác của NSNN; không tổng hợp vào cân đối NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện rà soát, đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện thu NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến khả năng thực hiện 6 tháng cuối năm 2024, trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi,

khó khăn; kiến nghị giải pháp nhằm phấn đấu hoàn thành cao nhất dự toán thu NSNN được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao và Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

2. Nội dung đánh giá:

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2024, chú ý làm rõ kết quả đạt được, các nguyên nhân khách quan, chủ quan đối với từng chỉ tiêu thu có sự tăng/giảm đột biến; cụ thể như sau:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; đánh giá, phân tích tác động từ việc điều chỉnh lộ trình tăng giá dịch vụ công, các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế và khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật ảnh hưởng đến số thu trong năm 2024; tác động từ thực hiện các chính sách của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Công tác đôn đốc, thu hồi và xử lý nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2024; dự kiến kết quả thu hồi và xử lý nợ thuế trong các tháng cuối năm 2024 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

c) Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng (trừ hoàn thuế giá trị gia tăng nộp thừa) và dự kiến số kinh phí hoàn thuế thực hiện trong năm 2024 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh; báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí hoàn thuế (nếu có) để chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế đầy đủ, kịp thời, chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định; các kiến nghị (nếu có).

d) Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt mà người nộp thuế đã nộp thừa theo quy định của pháp luật theo các tiêu chí: số hồ sơ

đã xử lý/ra quyết định hoàn trả, số tiền hoàn trả. Đồng thời nêu những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Tình hình thu ngân sách từ đất đai (trong đó có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh, kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế (Nghị quyết số 132/2020/QH14), Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 132/2020/QH14;

e) Tình hình thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP) quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ (Nghị định số 67/2021/NĐ-CP) sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan;

g) Tình hình thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan);

h) Đánh giá tình hình thực hiện thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp (Nghị định số 148/2021/NĐ-CP); báo cáo cụ thể số tiền đã nộp ngân sách, số tiền đã phát sinh nhưng đến nay chưa nộp ngân sách (nếu có), kiến nghị giải pháp đối với nguồn thu này (nếu có).

i) Kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

k) Tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2024 theo quy định.

l) Tình hình thực hiện thu viện trợ 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2024.

m) Đánh giá tình hình thực hiện và khó khăn, vướng mắc về công tác dự toán, đánh giá thực hiện thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước, kiến nghị (nếu có).

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN các năm 2021 - 2024

Trên cơ sở quyết toán năm 2021, quyết toán năm 2022, thực hiện năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2024, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 04 năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, chi tiết từng nguồn thu từ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại (ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu; thu viện trợ (nếu có); làm rõ kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân khách quan, chủ quan (trong đó, đánh giá cụ thể tác động của dịch Covid-19, xung đột Nga - Ukraine và các điều chỉnh chính sách thu…); bài học kinh nghiệm; bối cảnh và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

Điều 6. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2024

1. Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2024 (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng, chương trình mục tiêu quốc gia)

a) Đối với dự toán chi ĐTPT hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công

- Chi ĐTPT các chương trình, dự án

+ Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2024 (nếu có), chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực chi, theo các chỉ tiêu: thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thuộc nguồn NSNN theo quy định tại Khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách và trong tổ chức thực hiện.

+ Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT chương trình, dự án nguồn NSNN năm 2024 (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2024 theo quy định; đánh giá, phân tích làm rõ nguyên nhân chậm giải ngân nếu có), chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm:

Các chương trình, dự án đầu tư công (cụ thể từng dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững): Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2024, báo cáo dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2025; chi tiết theo từng nguồn vốn (trong đó: đối với chi ĐTPT của NSĐP có phụ biểu chi tiết theo từng nhóm dự án thuộc ngành, lĩnh vực; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn nước ngoài, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2023, kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang năm 2024, kế hoạch vốn năm 2024 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2024 (kèm theo thuyết minh nguyên nhân). Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2024 từ nguồn thu này.

Đánh giá việc thực hiện năm 2024 đối với các nhiệm vụ chi đầu tư được giao từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi các năm 2021 - 2023 được quyết định thực hiện trong năm 2024 và nguồn dự phòng ngân sách các cấp năm 2024 (nếu có).

Đánh giá toàn bộ các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn theo đúng quy định, đặc biệt là các dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án đã nộp hồ sơ quyết toán. Đánh giá tình hình thu hồi vốn ứng trước (kế hoạch vốn đã bố trí để thu hồi ứng năm 2024; số vốn ứng còn lại phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Đánh giá tình hình chi ĐTPT theo phương thức đối tác công tư, trong đó có đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

- Tác động đến NSNN của việc chuyển đổi các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang phương thức đầu tư công và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2024 (nếu có).

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và số vốn chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số vốn đầu tư công đã thanh toán vượt giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu hồi nộp NSNN; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2024, dự kiến đến hết năm 2024; nguyên nhân.

b) Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng) theo từng chương trình, dự án, từng lĩnh vực chi.

Tình hình phân bổ, giao, bổ sung dự toán (nếu có), tình hình thực hiện và giải ngân năm 2024 nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm cả nguồn hoàn trả cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội từ các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội).

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tín dụng nhà nước năm 2024

Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2024 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù lãi suất và phí quản lý,…); việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

3. Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao và thực hiện dự toán trong 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2024 đối với các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN năm 2024 ngoài phạm vi Luật đầu tư công (chi đầu tư theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền); tồn tại, khó khăn, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

4. Đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 và ước thực hiện năm 2024 về tổng nguồn lực huy động và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân, kiến nghị (nếu có).

Điều 7. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT các năm 2021 - 2024

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2024, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai các năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; trong đó, cần làm rõ:

1. Đối với nhiệm vụ chi ĐTPT hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP):

a) Lũy kế dự toán chi đầu tư công được giao và tình hình phân bổ, thực hiện, giải ngân các năm 2021 - 2024 (bao gồm cả số giải ngân của kế hoạch được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm sau) so với kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2021 - 2025, chi tiết nguồn vốn

ngoài nước (vốn vay, vốn viện trợ); đối với địa phương chi tiết nguồn cân đối NSĐP, nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu theo ngành, lĩnh vực, cụ thể nguồn vốn nước ngoài (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước - nếu có; vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; vốn được giao từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi, dự phòng ngân sách các cấp các năm 2021 - 2024 (nếu có). Làm rõ mức vốn đầu tư công bố trí từ NSĐP các năm 2021 - 2024 so với kế hoạch 2021 - 2025 được cấp có thẩm quyền giao, nhu cầu đề xuất bổ sung kế hoạch trung hạn - nếu có. Số vốn đầu tư đã được bố trí, số vốn đầu tư đã giải ngân, số vốn được phép kéo dài, số vốn cần được bố trí tiếp để hoàn thành kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn.

b) Số dự án có nợ xây dựng cơ bản đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tình hình bố trí vốn các năm 2021 - 2024 để xử lý nợ xây dựng cơ bản, dự kiến bố trí số còn lại trong năm 2025.

c) Lũy kế số vốn ứng trước được bố trí để thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tình hình bố trí vốn các năm 2021 - 2024 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi trong năm 2025. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được bố trí để thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (chi tiết NSTW, NSĐP).

d) Đánh giá tình hình xử lý các khoản tạm ứng theo hợp đồng quá thời hạn thu hồi tính đến hết tháng 6 năm 2024 (đặc biệt là các khoản tạm ứng quá hạn kéo dài nhiều năm) theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý tạm ứng vốn đầu tư công nguồn NSNN của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Đối với chi đầu tư chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Báo cáo lũy kế dự toán kinh phí được giao và tình hình phân bổ, thực hiện, giải ngân đến hết năm 2024 cho các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm cả số được hoàn trả lại từ các chương trình, dự án nhiệm vụ đầu tư công kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025) so với mục tiêu kế hoạch theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP; kết quả đạt được trong phục hồi phát triển kinh tế - xã hội.

Đánh giá việc thực hiện điều chỉnh nguồn vốn giữa các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn và các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 - 2024.

3. Đối với nhiệm vụ tín dụng hằng năm (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP)

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách các năm 2021 - 2024 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù lãi suất và phí quản lý.

4. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN ngoài phạm vi Luật đầu tư công (chi đầu tư theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền):

Đánh giá tình hình triển khai và thực hiện trong các năm 2021 - 2024, trong đó làm rõ số kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền; số kinh phí đã được bố trí; số kinh phí đã thực hiện; số còn phải bố trí trong năm 2025.

5. Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa các năm 2021 - 2024 so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực).

6. Báo cáo cụ thể các kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có) đối với từng Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này. Trong đó làm rõ các bất cập về thể chế, về tổ chức thực hiện đầu tư công:

- Các giải pháp đã triển khai để thúc đẩy thực hiện, giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn theo các Nghị quyết, Chỉ thị, Công điện và văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Đánh giá, làm rõ những khó khăn, vướng mắc, những tồn tại, hạn chế ảnh hưởng tới việc phân bổ và giải ngân, tập trung vào những nhóm vấn đề lớn như: cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện, những vướng mắc đặc thù (nếu có).

- Những kiến nghị về pháp lý và về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT.

Điều 8. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2024 và các năm 2021 - 2024

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2024 các nội dung sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2024 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao. Đối với các nhiệm vụ chi có tính chất đầu tư (mua sắm, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa) được áp dụng cơ chế sử dụng nguồn chi thường xuyên

theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 165/2016/NĐ-CP, đánh giá việc triển khai thực hiện, trong đó báo cáo tính chất đặc thù, tổng mức kinh phí theo phê duyệt, số đã bố trí đến hết năm 2024, số còn phải bố trí, những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị (nếu có).

Tình hình triển khai thực hiện việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại tiết b điểm 2 Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm chi NSNN (riêng Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền); cắt giảm dự toán chưa phân bổ sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, kiến nghị (nếu có).

b) Các cơ quan, đơn vị đánh giá tiến độ, khả năng hoàn thiện các điều kiện, thủ tục và khả năng thực hiện trong năm 2024 gửi Bộ Tài chính (nếu được bổ sung dự toán), đối với các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm 2024 (bao gồm cả việc đề xuất bổ sung dự toán để thực hiện các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thực hiện theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) nhưng chưa được giao dự toán đầu năm theo quy định tại Khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2024.

c) Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn sử dụng nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2024; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

- Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế các chế độ, chính sách không phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành.

- Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2024, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Kết luận số 28-KL/TW), Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026 (Kết luận số 40-KL/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập: Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2024 theo các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (Thông tư số 56/2022/TT-BTC).

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên các năm 2021 - 2024 như sau:

a) Trên cơ sở quyết toán các năm 2021 và 2022, kết quả thực hiện năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2024, đánh giá lũy kế tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên NSNN các năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân (nếu có); tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc trong nhiều năm - nếu có; các nhiệm vụ chủ yếu của ngành, lĩnh vực, địa phương; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

b) Đánh giá lũy kế việc triển khai tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy; kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong các năm 2021 - 2024 so với các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết, Kết luận của Trung ương và các văn bản pháp luật có liên quan; những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị.

c) Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu tự chủ và giảm chi từ NSNN sau khi giao tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập từ khi thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập đến nay; những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và kiến nghị.

d) Đánh giá việc thực hiện xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu liên quan đến dịch vụ công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các khó khăn vướng mắc, nguyên nhân, kiến nghị.

Điều 9. Đối với các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước ở trung ương được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo quy định tại Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15:

1. Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15, các Quyết định giao dự toán năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, đơn vị báo cáo tiến độ thực hiện việc rà soát, trình cấp có thẩm quyền về cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù của cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị báo cáo cụ thể về tình hình thực hiện và sử dụng từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị năm 2024; việc quản lý, sử dụng các quỹ của đơn vị, số dư các quỹ đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 và thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Riêng đối với số chi từ nguồn thu phí được để lại theo dự toán năm 2024 được cấp có thẩm quyền quyền giao: Báo cáo rõ nội dung chi trực tiếp phục vụ công tác thu phí theo quy định của Luật phí và lệ phí và nội dung chi đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Về chi quỹ lương: Báo cáo quỹ lương theo chế độ của cơ quan, đơn vị theo lương quy định chung đối với cán bộ, công chức (Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương theo quy định chung) và các khoản chi thu nhập cá nhân theo cơ chế đặc thù từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 trở về trước và cơ chế áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 theo phê duyệt của cấp thẩm quyền.

4. Đối với các nhiệm vụ chi ngoài lương, thu nhập:

a) Các nhiệm vụ thường xuyên:

- Đánh giá thực hiện 6 tháng đầu năm theo cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 trở về trước.

- Đối với 6 tháng cuối năm 2024, dự kiến việc thực hiện theo cơ chế như các cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg, chi tiết các khoản chi bộ máy trong định mức và các nhiệm vụ chi đặc thù (đặc thù chung, đặc thù riêng biệt), trong đó:

(i) Đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi chi trong định mức, rà soát, dự kiến thực hiện trong 6 tháng cuối năm (so sánh với số kinh phí thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 đối với các nhiệm vụ này).

(ii) Đối với các nhiệm vụ chi đặc thù ngoài phạm vi định mức, rà soát, phân loại thành 02 nhóm: (i) đặc thù chung và (ii) đặc thù riêng biệt theo các nhiệm vụ quy định chi tiết tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg, chi tiết từng nhiệm vụ, quyết định phê duyệt, tổng kinh phí theo phê

duyệt, thời gian thực hiện, báo cáo số kinh phí thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 đối với các nhiệm vụ này và số dự kiến thực hiện trong 6 tháng cuối năm, số còn phải tiếp tục bố trí theo tổng mức được phê duyệt.

(iii) Đối với các nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị không có trong quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg, các cơ quan, đơn vị báo cáo chi tiết từng nhiệm vụ, trong đó nêu rõ sự cấp thiết, quy trình phê duyệt, quyết định phê duyệt, tổng kinh phí theo phê duyệt, thời gian thực hiện, số kinh phí bố trí thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 và lũy kế số đã bố trí đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024; phương án, tiến độ trình các cấp thẩm quyền về các nhiệm vụ này theo quy định tại tiết a Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 nếu có (*các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định*) và dự kiến việc thực hiện 6 tháng cuối năm; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

b) Đối với các nhiệm vụ chi đầu tư:

Đánh giá thực hiện 6 tháng đầu năm theo cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 trở về trước.

Dự kiến 6 tháng cuối năm 2024 theo cơ chế như các cơ quan quản lý nhà nước (phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để rà soát), báo cáo cụ thể từng nhiệm vụ, trong đó nêu rõ quy trình xây dựng, quyết định phê duyệt, tổng kinh phí và chi tiết các nguồn vốn thực hiện theo phê duyệt, thời gian thực hiện, số kinh phí bố trí thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 và lũy kế số đã bố trí đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024, số còn phải bố trí tiếp; các kiến nghị, giải pháp đối với các nhiệm vụ này.

5. Trường hợp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, cơ chế áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và/hoặc thời gian chuyển tiếp, cơ quan, đơn vị báo cáo cụ thể các thay đổi về cơ chế, chính sách và/hoặc thời gian chuyển tiếp; các tác động kinh phí; dự kiến việc thực hiện 6 tháng cuối năm.

Điều 10. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2024 và các năm 2021 - 2024

Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán chi dự trữ quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt 6 tháng đầu năm, khả năng thực hiện cả năm 2024; những thuận lợi, khó khăn và vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch năm 2024. Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2024, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia các năm 2021 - 2024 so với mục tiêu của kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 11. Đánh giá tình hình thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác năm 2024 và các năm 2021 - 2024

1. Đối với 03 chương trình mục tiêu quốc gia

Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia; các văn bản hướng dẫn của cơ quan chức năng; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị dự toán NSNN, đơn vị sử dụng NSNN đánh giá tình hình thực hiện phân bổ, sử dụng dự toán NSNN năm 2024 (chi tiết phần dự toán các năm trước chuyển sang năm 2024 theo quy định để thực hiện và phần dự toán năm 2024 được giao - nếu có), khả năng sử dụng và giải ngân phần dự toán chưa giao năm 2024 của các chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 105/2023/QH15 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2024; thuận lợi, khó khăn, kiến nghị (nếu có). Trong đó:

a) Cơ quan chủ chương trình chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần báo cáo việc ban hành/trình ban hành sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan (nếu có); đánh giá việc phân bổ, sử dụng NSNN, chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có) và việc chấp hành quy định về cân đối, bố trí vốn đối ứng của địa phương.

b) Cơ quan chủ quản chương trình (các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) đánh giá tình hình sửa đổi, bổ sung/trình sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan theo phân cấp (nếu có); phân bổ, sử dụng NSNN (trong đó, các địa phương báo cáo về dự toán được hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW, đối ứng của địa phương theo quy định), chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, nguồn vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có).

c) Cơ quan, đơn vị đánh giá về tình hình giao dự toán, phân bổ, sử dụng NSNN, chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có) năm 2024, lũy kế năm 2021 - 2024; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

2. Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ được cấp thẩm quyền phê duyệt cho giai đoạn 2021 - 2025 hoặc đến năm 2030, đánh giá việc hoàn thiện, điều chỉnh, bổ sung thể chế (nếu có), việc phân bổ, thực hiện năm 2024. Trường hợp có sử dụng nguồn vốn nước ngoài, báo cáo riêng tình hình phân bổ, giải ngân đối với từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, các đề xuất kiến nghị (nếu có). Trên cơ sở ước thực hiện năm 2024, đánh giá lũy kế dự toán kinh phí được giao, tình hình phân bổ và sử dụng NSNN đến hết năm 2024 so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2021 - 2025 hoặc đến năm 2030; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 12. Đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn nước ngoài

1. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán năm 2024, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2024 (nếu có) chi tiết theo dự án, nhà tài trợ, nguồn vốn: vốn vay (ODA và vay ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có). Đối với vốn viện trợ không hoàn lại, đánh giá về việc tiếp nhận các khoản viện trợ mới phát sinh, chưa có trong dự toán, tiến độ về thủ tục bổ sung dự toán; đánh giá khó khăn, vướng mắc khi giao dự toán vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm khi không tách rõ cơ cấu giữa vốn vay và vốn viện trợ và đề xuất giải pháp triển khai.

2. Đánh giá tình hình thực hiện, kết quả giải ngân vốn nước ngoài, so sánh với dự toán được giao; vướng mắc về thủ tục giải ngân vốn ODA (nếu có); làm rõ nguyên nhân của việc giải ngân chậm, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan; đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

3. Trên cơ sở ước thực hiện chi năm 2024, đánh giá việc thực hiện 04 năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết (nếu có); những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Điều 13. Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá việc thực hiện cơ chế tạo nguồn chi cải cách tiền lương năm 2024 gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

Điều 14. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2024 và các năm 2021 - 2024

Ngoài các yêu cầu quy định từ Điều 4 đến Điều 13 tại Thông tư này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá bổ sung một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Đánh giá tình hình thực hiện các chính sách miễn, giảm thu. Trường hợp có hụt thu, các địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 9 Điều 3 Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2024, số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao chi tiết dự toán NSNN năm 2024 và Khoản 6 Điều 9 Thông tư số 76/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2024, theo từng lĩnh vực chi (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn NSĐP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài (gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại); trong đó tập trung đánh giá các nội dung:

a) Đối với nhiệm vụ chi ĐTPT hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công (không bao gồm Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15:

- Tình hình phân bổ, giao, bổ sung dự toán (nếu có); tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2024; dự kiến số còn lại đến hết năm 2024 (nếu có); kiến nghị xử lý.

- Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSĐP 6 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2024.

- Tình hình giao, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương 6 tháng đầu năm, đánh giá cả năm 2024.

- Bội chi NSĐP năm 2024 và tình hình đầu tư từ nguồn này (nếu có).

- Số tăng thu, tiết kiệm chi của NSĐP (nếu có).

- Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ các nguồn thu được để lại theo chế độ: nguồn thu phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án, công trình của địa phương.

- Tình hình thu, chi, quản lý và sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho ĐTPT của địa phương trong năm 2024.

b) Việc thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Tình hình thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, bổ sung dự toán, phân bổ, tổ chức thực hiện, đánh giá khả năng giải ngân đến 31 tháng 01 năm 2025 đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình và việc bổ sung dự toán, giải ngân các chương trình, dự án, nhiệm vụ không thuộc Chương trình, được đẩy nhanh tiến độ; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

c) Tình hình phân bổ, giao dự toán, giải ngân dự toán chi ĐTPT năm 2024 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (nếu có)

d) Tình hình chấp hành các quy định về đầu tư công, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực này;

đ) Kết quả dự kiến đạt được, tồn tại, nguyên nhân và các kiến nghị (nếu có).

4. Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành trên địa bàn năm 2024. Các địa phương báo cáo chi tiết số đối tượng thụ hưởng (căn cứ đối tượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 để rà soát, xác định số đối tượng ước thực hiện cả năm 2024), mức hỗ trợ, thời gian hưởng đối với từng chế độ, chính sách chi an sinh xã hội theo quy định để xác định cụ thể nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ để thực hiện các nhóm chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

Căn cứ quy định tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành giai đoạn 2022 - 2025, nguồn kinh phí đã bố trí trong dự toán chi NSĐP năm 2024 để xác định chính thức số kinh phí NSTW bổ sung cho địa phương.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 01 đính kèm).

5. Báo cáo về tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp ước thực hiện trong năm 2024.

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương.

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2024 đã được cấp có thẩm quyền giao; 70% tăng thu NSĐP thực hiện năm 2023 so với dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao

và 50% tăng thu NSĐP dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022; số thu được để lại theo chế độ năm 2024; nguồn cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có), dự kiến nguồn cải cách tiền lương còn dư đến hết năm 2024.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02a đính kèm).

6. Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng NSĐP quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật NSNN, trong đó, số bố trí dự toán đầu năm, số đã sử dụng từ nguồn dự phòng NSĐP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2024.

7. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSĐP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm 2024, số dư nợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, ước dư nợ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết theo nguồn dư nợ (nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay khác).

b) Số huy động đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2024 và ước thực hiện cả năm 2024, chi tiết theo mục đích huy động (trả nợ gốc, bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn huy động (nguồn vốn ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

c) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ước thực hiện cả năm 2024, chi tiết trả nợ lãi, phí các khoản vay trong nước, nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ước thực hiện cả năm 2024, chi tiết trả nợ gốc các khoản vay trong nước, trả nợ gốc nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án; cụ thể theo từng nguồn trả nợ (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách).

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 03 đính kèm).

8. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù, đánh giá cụ thể kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại địa phương (bao gồm cả cơ chế, chính sách do địa phương ban hành); đánh giá tác động của cơ chế, chính sách đến kết quả thu, chi NSNN trên địa bàn.

9. Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Điều 15. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2024 và các năm 2021 - 2024

Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đánh giá hiệu quả hoạt động; báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 6 tháng và dự kiến cả năm 2024 gắn với hiệu quả hoạt động; lũy kế việc thực hiện đến hết năm 2024 so với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (nếu có); các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

Điều 16. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN (các trường hợp được chi theo cơ chế đặc thù, thì thực hiện theo Điều 9 Thông tư này)

1. Cơ quan, đơn vị báo cáo các khoản thu của đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại năm 2024 và các năm 2021 - 2024 theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ bố trí từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN trong năm 2024, chi tiết nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị), nhiệm vụ chi thường xuyên, chi tiết theo từng lĩnh vực chi và lũy kế các năm 2021 - 2024.

3. Dự kiến nguồn thu hợp pháp còn lại cuối năm 2024; nhu cầu chi còn lại (từ năm 2025) đối với các nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên từ nguồn này đã được phê duyệt đến nay - nếu có.

Chương III
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Điều 17. Yêu cầu

1. Dự toán NSNN năm 2025 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật khác có liên quan phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030,

các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, các mục tiêu theo các Nghị quyết của Trung ương; các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan; có đầy đủ cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với đánh giá tình hình thực hiện năm 2024, các năm 2021 - 2024, khả năng thực hiện năm 2025 và thực hiện cao nhất các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

2. Các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát lồng ghép, bãi bỏ các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện; dự kiến đầy đủ nhu cầu NSNN theo phân cấp thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Bố trí dự toán để thu hồi các khoản ứng trước chi NSNN đến hạn thu hồi trong năm theo quy định tại Điều 50 Luật NSNN và Luật Đầu tư công. Không bố trí dự toán chi cho các chính sách, chế độ chưa ban hành.

3. Tập trung chỉ đạo, xử lý, giải quyết dứt điểm ngay từ khâu xây dựng dự toán những tồn tại, sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 18. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2025

1. Nguyên tắc chung

a) Dự toán thu NSNN năm 2025 phải được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế, các Luật về thuế, phí, lệ phí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN, phù hợp với tình hình thực hiện các năm trước và thực hiện cao nhất các mục tiêu về thu NSNN 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

b) Xây dựng dự toán thu năm 2025 bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài, việc thực hiện quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

c) Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý,

chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, thương mại điện tử; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

d) Phấn đấu dự toán thu nội địa năm 2025 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước bình quân cả nước tăng tối thiểu khoảng 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2024 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách); mức tăng trưởng thu tại từng địa phương phù hợp với tăng trưởng kinh tế và nguồn thu phát sinh tại từng địa bàn, trên cơ sở tính đến cả yếu tố tăng cường quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ thuế. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2025 tăng bình quân khoảng 4 - 6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2024.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2025 ngoài việc đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này, phải dự kiến đầy đủ các nguồn thu NSNN phát sinh trên địa bàn, nhưng không tổng hợp vào cân đối NSNN các khoản không thuộc cân đối NSNN theo chế độ quy định, trên cơ sở đánh giá thực tế thực hiện các năm trước, những đặc thù của năm 2025 và số kiểm tra dự toán thu năm 2025 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2025 phải được xây dựng trên hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2025 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2025.

Riêng công tác lập dự toán thu đối với các khoản liên quan đến nhà, đất thực hiện theo đúng pháp luật về nhà, đất, bám sát vào quy hoạch, kế hoạch giao quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất tại địa phương, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ quan tại địa phương phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế để xây dựng dự toán thu tiền sử dụng đất sát với khả năng phát sinh nguồn thu trên địa bàn, khắc phục việc dự báo thu và lập dự toán thu các khoản liên quan đến đất đai không sát thực tế phát sinh trong những năm qua theo đúng tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 về phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2021.

c) Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, tài sản công quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP; thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan) phải được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật. Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

Thu từ tiền sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo pháp luật về đất đai và Điều 201, 260 Luật Đất đai năm 2024.

d) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí, lệ phí) chi tiết tổng số thu, số nộp ngân sách, số được khấu trừ và trích lại theo quy định của pháp luật, chi tiết từng loại phí, lệ phí và lập dự toán chi ngân sách của cơ quan, đơn vị được để lại theo lĩnh vực theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Mẫu biểu số 07 kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC.

Việc xây dựng dự toán chi từ nguồn thu phí được để lại theo đúng các nội dung chi phục vụ công tác thu quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2023/NĐCP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ, không vượt quá tỷ lệ được để lại theo quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Cơ quan, đơn vị không lập dự toán cho các nhiệm vụ chi theo cơ chế đặc thù đã bị bãi bỏ theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 và Nghị quyết số 142/2024/QH15.

đ) Dự toán các khoản thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2025 theo quy định.

e) Đối với các khoản thu không tổng hợp vào cân đối NSNN theo quy định (thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định), các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tăng trưởng kim ngạch của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá thị trường quốc tế của những mặt hàng có số thu NSNN lớn; biến động giá dầu thô trên thế giới; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2025; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước.

4. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng:

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2025 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng phát sinh thực tế, chính sách chế độ.

5. Dự toán thu NSNN (bao gồm cả thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) cần dự kiến phần hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa làm giảm thu NSNN theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Việc xây dựng dự toán thu NSNN năm 2025 đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2024 (số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện); văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải

hủy dự toán hoặc chuyển nguồn. Quá trình xây dựng dự toán thu/chi NSNN đối với vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, chủ chương trình/dự án/phi dự án và cơ quan dự toán cấp I (cơ quan chủ quản) cần xác định tính chất chi đầu tư và chi thường xuyên, chi tiết từng nội dung/lĩnh vực chi, phân định rõ nguồn vốn theo phân cấp theo quy định về quản lý NSNN (nếu có).

Đối với các khoản viện trợ đã tiếp nhận từ năm 2024 trở về trước chưa có trong dự toán được giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập và tổng hợp vào dự toán năm 2025 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, làm cơ sở để thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định.

Điều 19. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025

1. Nguyên tắc xây dựng

a) Đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật khác có liên quan; đúng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT, chi thường xuyên NSNN; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị. Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

b) Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán NSNN.

c) Sát khả năng thực hiện và nguồn đảm bảo, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2024, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương rà soát các nhiệm vụ trùng lặp, nhiệm vụ kết thúc năm 2024; nhiệm vụ dở dang tiếp tục thực hiện năm 2025; sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát sinh mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và triển khai thực hiện ngay khi được giao kinh phí, dự toán NSNN thực hiện phù hợp với khả năng huy động, cân đối các nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định).

2. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN bao gồm cả nguồn vốn vay (ODA và ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn

lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức), nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với kế hoạch đầu tư công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung của Quốc hội, các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công.

Việc xây dựng dự toán cho đầu tư công năm 2025 phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14) và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ, dự án phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2026, không kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang giai đoạn sau theo đúng quy định tại Điều 68 Luật Đầu tư công, bảo đảm phân bổ, giao chi tiết cho dự án trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 61 Luật Đầu tư công và Điều 44 Luật NSNN. Tập trung vốn bố trí hoàn trả cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội từ các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được điều hòa từ nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội; các dự án được bố trí từ nguồn tăng thu hằng năm còn phải bố trí tiếp; bố trí thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; vốn tham gia vào các dự án PPP; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ cấp bù lãi suất và phí quản lý theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và quy định của pháp luật, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Không bố trí vốn dàn trải, manh mún, kém hiệu quả.

Căn cứ chủ trương, định hướng được cấp thẩm quyền phê duyệt, Nghị định về Quỹ Hỗ trợ đầu tư (trường hợp được ban hành), Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán chi ĐTPT năm 2025 cho nhiệm vụ này (nếu dự kiến phát sinh trong năm 2025), kèm thuyết minh chi tiết (thể hiện cụ thể căn cứ pháp lý, cơ sở tính toán), gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN về tổng mức hỗ trợ vốn ĐTPT hằng năm của NSTW cho NSĐP để thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSTW theo quy định.

b) Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải chi tiết theo nguồn vốn vay, vốn viện trợ theo ngành, lĩnh vực; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025, nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, phù hợp với cơ chế tài chính của dự án và tiến độ thực hiện chương trình/dự án, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định, thỏa thuận vay, viện trợ nước ngoài trong năm 2025 và không có khả năng gia hạn.

Đối với các Hiệp định, thỏa thuận, cam kết mới (nếu có) phải đảm bảo trong phạm vi kế hoạch 300 nghìn tỷ đồng nguồn vốn nước ngoài chi ĐTPT của cả giai đoạn 5 năm 2021 - 2025 đã được phê duyệt.

c) Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2025, các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng và nguồn thu này phát sinh trong năm 2025; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 04-05 đính kèm)

Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về việc triển khai phương án quản lý, sử dụng, sắp xếp, xử lý nhà, đất, việc thu, nộp ngân sách và chi từ nguồn này đến năm 2024; cùng kế hoạch triển khai phương án quản lý, sử dụng, sắp xếp, xử lý nhà, đất năm 2025, dự toán số thu, nộp ngân sách năm 2025 và chi từ nguồn này theo các nội dung trên.

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng báo cáo cụ thể các nhiệm vụ thu, chi thực hiện theo Khoản 4 Điều 260 Luật Đất đai năm 2024; trong đó chi tiết số thu đã nộp ngân sách đến hết năm 2024 chưa được bố trí dự toán; số thu dự kiến phát sinh trong năm 2025 - 2027 từ các phương án, đề án thuộc diện chuyển tiếp theo quy định và dự kiến các nhiệm vụ chi kèm hồ sơ thuyết minh chi tiết theo Nghị quyết số 132/2020/QH14, các văn bản hướng dẫn và pháp luật về NSNN, đầu tư công, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

d) Đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý

Căn cứ quy định của pháp luật về cấp bù lãi suất và phí quản lý và tình hình thực hiện các chính sách tín dụng nhà nước năm 2024, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ; dự kiến tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, lãi suất cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

đ) Đối với dự toán cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSĐP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

e) Đối với dự toán chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (kèm thuyết minh chi tiết) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ, các nhiệm vụ chi NSNN thực hiện các cam kết của Chính phủ đối với các nhà đầu tư nước ngoài theo phê duyệt của cấp thẩm quyền.

g) Đối với dự toán chi đối với nguồn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN (trừ các nhiệm vụ thực hiện theo cơ chế đặc thù đã bị bãi bỏ theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 và Nghị quyết số 142/2024/QH15), thực hiện theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị); gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

3. Về xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia và dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia năm 2025:

Căn cứ quy định của Luật Dự trữ quốc gia, Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia

xây dựng kế hoạch và dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia cho năm 2025 phù hợp với mục tiêu phát triển dự trữ quốc gia và quy hoạch kho dự trữ quốc gia, khả năng cân đối của NSNN. Thuyết minh chi tiết và phân tích nguyên nhân theo từng mặt hàng và giá trị tương ứng; lập biểu mẫu báo cáo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 145/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và NSNN chi cho dự trữ quốc gia và Điều 30 Thông tư này.

4. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội.

Đối với kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng dự toán trên cơ sở quy định tại các Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024, Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy định về điều chỉnh năm 2024 (nếu có).

Đối với kinh phí chi trả đối tượng hưu do NSNN bảo đảm, dự toán trên cơ sở Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, chi tiết sự nghiệp bảo đảm xã hội, sự nghiệp y tế.

Đối với các nội dung sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên cơ sở vật chất, thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; đối với các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thực hiện theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

b) Dự toán chi thường xuyên năm 2025 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai các Kết luận 28-KL/TW về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Kết luận số 40-KL/TW về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026 của Bộ Chính trị; trong đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương và chi hoạt động bộ máy năm 2025 so với năm 2024; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2025 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02 tháng 10 năm 2023 về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 56/2022/TT-BTC. Trong đó:

- Không xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công đã hoàn thành lộ trình giá, phí từ năm 2024 trở về trước hoặc dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc các bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 giảm tối thiểu 3% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN so với dự toán năm 2024 (không bao gồm quỹ lương và không bao gồm kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% theo Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ), giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN theo đúng Nghị quyết số 19-NQ/TW;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên thuộc các bộ, cơ quan trung ương tiếp tục giảm tối thiểu 2% chi trực tiếp từ NSNN so với dự toán năm 2024 (không bao gồm quỹ lương và không bao gồm kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% theo Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ), trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do NSNN đảm bảo.

- Mức NSNN hỗ trợ hoạt động chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3, nhóm 4 năm 2025 bao gồm cả kinh phí NSNN hỗ trợ thực hiện chính sách, chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

d) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác của các lĩnh vực chi NSNN: các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, tổng hợp dự toán theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan.

đ) Đối với các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện lập dự toán theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn NSNN, Nghị định hướng dẫn sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng (trong trường hợp được ban hành) và các pháp luật có liên quan kèm hồ sơ thuyết minh chi tiết căn cứ pháp lý, nhiệm vụ được giao, được cấp thẩm quyền phê duyệt, các chế độ, chính sách, định mức được cấp thẩm quyền quy định, hồ sơ, thủ tục khác theo quy định, gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Đối với chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng, các bộ, ngành, địa phương lập dự toán các nhiệm vụ chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng nguồn chi thường xuyên NSNN theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP sửa Nghị định số 165/2016/NĐ-CP kèm thuyết minh chi tiết theo quy định (trong đó nêu rõ tính chất đặc thù; căn cứ pháp lý, thực tiễn; tổng nhu cầu kinh phí theo phê duyệt; nguồn thực hiện theo phê duyệt; thời gian thực hiện; số đã bố trí đến hết năm 2024; số đề xuất năm 2025).

e) Chi các hoạt động kinh tế

Căn cứ số thu phí sử dụng đường bộ ước thực hiện năm 2024, dự kiến số thu phí sử dụng đường bộ năm 2025, Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án phân chia nguồn thu phí sử dụng đường bộ nộp NSTW cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ và đường địa phương; nguyên tắc, tiêu chí phân chia nguồn thu phí sử dụng đường bộ dành cho công tác quản lý, bảo trì đường địa phương cho từng địa phương, tổng hợp cùng báo cáo dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch 03 năm 2025 - 2027 gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

g) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm rõ:

- Số biên chế năm 2025 theo Quyết định giao biên chế của cấp có thẩm quyền (nếu có), số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2024, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2025 nêu trên. Trường hợp năm 2025 chưa

có chỉ tiêu biên chế được phê duyệt, xây dựng dự toán năm 2025 theo biên chế mục tiêu năm 2026 đã được Bộ Chính trị giao tại các Quyết định số 71-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về tổng biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026, số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026, số 73-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về biên chế của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương giai đoạn 2022 - 2026, số 75-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế của các Tòa án nhân dân giai đoạn 2022 - 2026, số 76-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 về biên chế của ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2022 - 2026 và quyết định của cấp có thẩm quyền có liên quan.

- Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2025 xác định như trên và mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2024, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên mức lương cơ sở năm 2024 và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định. Trường hợp các cơ quan, đơn vị có kế hoạch tuyển dụng theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ hoặc tuyển dụng cán bộ, công chức, chuyên gia có kinh nghiệm theo Đề án hoặc kế hoạch được phê duyệt thì xác định quỹ lương tăng thêm của các đối tượng theo quy định.

- Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù năm 2025 (cơ sở pháp lý, nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nội dung chi, chính sách, chế độ, định mức chi theo quy định) theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 và các quy định khác có liên quan trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định (trong đó xác định rõ kinh phí bảo đảm xây dựng, hoàn thiện pháp luật là kinh phí

đầu tư cơ bản cho hạ tầng pháp lý theo Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020) và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, đề xuất dự toán kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp, kèm thuyết minh chi tiết.

h) Cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý tài sản công, sắp xếp, xử lý nhà đất, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN.

i) Đối với chi thường xuyên các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay (ODA và vay ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức):

Căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ (đối với các Hiệp định sẽ ký, chỉ bao gồm nguồn viện trợ), tiến độ thực hiện văn kiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, Hiệp định, vốn đối ứng (nếu có), chi tiết theo từng nguồn vốn vay, vốn viện trợ nước ngoài, theo lĩnh vực chi, cơ chế giải ngân (thực hiện ghi thu ghi chi hoặc giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước); đối với các địa phương, phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSĐP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại (đối với các nhiệm vụ chuyển tiếp), cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

Các chương trình, dự án, do một số bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn nước ngoài và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp, theo dõi.

5. Xây dựng dự toán chi viện trợ cho nước ngoài

Căn cứ vào cam kết viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho Chính phủ nước ngoài trong thời kỳ 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 (nếu có), cam kết viện trợ hàng năm với các nước nhận viện trợ, văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện dự toán, khả năng giải ngân vốn viện trợ của các chương trình, dự án năm 2024, các cơ quan được Chính phủ giao chủ trì xây dựng kế hoạch vốn viện trợ xây dựng dự toán chi viện trợ cho từng chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ, chi tiết nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên; số dự toán tổng hợp cho từng đối tác nhận viện trợ.

6. Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Việc hỗ trợ kinh phí đối với các hội thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và các văn bản bổ sung, sửa đổi, thay thế Nghị định.

7. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cùng với việc lập dự toán chi NSNN năm 2025 (phần bộ trực tiếp thực hiện), đồng thời chủ động yêu cầu các bộ, ngành, địa phương có báo cáo đánh giá tình hình, nhu cầu thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2025, trên cơ sở đó tổng hợp, xác định tổng nhu cầu kinh phí, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Đối với chi sự nghiệp lĩnh vực khoa học và công nghệ, lĩnh vực bảo vệ môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ các văn bản pháp luật chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương rà soát, đề xuất phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên thuộc lĩnh vực quản lý đảm bảo các nhiệm vụ, dự án, đề án có đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn vốn đầu tư/thường xuyên theo quy định của pháp luật, trong phạm vi tổng mức số kiểm tra chi sự nghiệp lĩnh vực khoa học và công nghệ, lĩnh vực bảo vệ môi trường của NSTW được thông báo (nếu có); căn cứ điều 42 Luật NSNN, không đề xuất các nhiệm vụ chưa đủ thủ tục và việc dành nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ này; chịu trách nhiệm toàn diện về phương án đề xuất; gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ NSTW, trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

8. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 và các chương trình, dự án, đề án khác:

a) Căn cứ Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, trên cơ sở các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, văn bản hướng dẫn của cơ quan chức năng, việc thực hiện trong các năm 2021 - 2024, kế hoạch đầu tư công trung hạn, số kiểm tra được thông báo, các bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ quản chương trình, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2025 theo từng bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương, chi tiết mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ cấu chi ĐTPT, chi thường xuyên theo từng lĩnh vực chi, nguồn NSTW, NSĐP, nguồn lồng ghép các chương trình, đề án khác và các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có), đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, quyết định phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với báo cáo dự toán NSNN năm 2025.

b) Đối với các chương trình, dự án, đề án khác (do 01 bộ chủ trì, phân bổ cho nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện): Các bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình, căn cứ quyết định phê duyệt, văn bản hướng dẫn, tình hình triển khai thực hiện năm 2024, các năm 2021 - 2024; đề xuất kinh phí thực hiện trong năm 2025, kèm thuyết minh chi tiết căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, lý do tăng, giảm (nếu có) so với dự toán năm 2024, cụ thể theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, gửi Bộ Tài chính cùng báo cáo dự toán năm 2025.

Căn cứ số thông báo của Bộ Tài chính, bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ kinh phi chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương năm 2025 chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi theo quy định về quản lý NSNN, kèm thuyết minh cụ thể, đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, được cấp thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, gửi Bộ Tài chính theo công văn thông báo kinh phí của Bộ Tài chính.

c) Các bộ, cơ quan trung ương chủ CTMTQG, chương trình, dự án, đề án chịu trách nhiệm toàn diện về căn cứ pháp lý, thực tiễn, đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo đúng quy định, đầy đủ hồ sơ, thủ tục, quyết định phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn thường xuyên.

9. Dự toán nguồn, nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công năm 2025:

a) Về nguồn cải cách tiền lương

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Về nhu cầu hỗ trợ kinh phí

Dự toán nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện năm 2025 trên cơ sở đảm bảo các chính sách, chế độ tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội theo các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ sau khi đã sử dụng các nguồn thực hiện của cơ quan, đơn vị theo quy định.

10. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 theo quy định tại Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị, các quy định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện.

11. Đối với dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ: Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

12. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2025, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, theo quy định tại Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật có liên quan; sau khi làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từng bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của bộ, cơ quan, địa phương mình, để ngay sau khi Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, thực hiện hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực, giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Điều 20. Đối với các cơ quan, đơn vị đã bãi bỏ hoặc đang trình bãi bỏ cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15

1. Báo cáo số biên chế được phê duyệt năm 2024, số thực có mặt tại thời điểm 01 tháng 7 năm 2024; số lao động hợp đồng (nếu có); số biên chế phê duyệt hoặc theo Đề án năm 2025.

2. Quỹ lương dự toán theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ (chi tiết lương ngạch bậc, phụ cấp, thu nhập khác, các khoản đóng góp theo lương).

3. Đề xuất dự toán chi thường xuyên năm 2025

Cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 tương tự các cơ quan quản lý nhà nước. Trong đó:

a) Các nhiệm vụ chi theo định mức: tính toán trên cơ sở số biên chế năm 2025 và định mức chi tại Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15, Quyết định 30/2021/QĐ-TTg.

b) Về biên chế: Tính theo số biên chế hành chính năm 2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp, cơ quan, đơn vị chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức năm 2025 thì tạm tính theo số biên chế có mặt tại thời điểm 01 tháng 7 năm 2024 không vượt quá số biên chế mà cơ quan, đơn vị đã báo cáo Bộ Nội vụ để trình cấp có thẩm quyền.

c) Các nhiệm vụ chi đặc thù: rà soát trên cơ sở các nhiệm vụ đặc thù chung, đặc thù riêng biệt quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg, kèm thuyết minh chi tiết về quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền, tổng mức kinh phí theo phê duyệt trên cơ sở chính sách, chế độ, định mức chi hiện hành; số đã bố trí đến hết 2024; số còn phải bố trí, số dự kiến bố trí năm 2025.

d) Đối với các nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị, không có trong nội dung quy định chi tiết về các nhiệm vụ đặc thù chung, đặc thù riêng biệt tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định 30/2021/QĐ-TTg (nếu có), đã được rà soát, trình và được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định về: "Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định" tại tiết a Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15, các cơ quan, đơn vị đề xuất dự toán kèm hồ sơ chi tiết như các nhiệm vụ đặc thù quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg nêu trên.

Trường hợp đang trình, cơ quan, đơn vị báo cáo chi tiết căn cứ thực hiện các nhiệm vụ này từ trước tới nay; tính cấp thiết; quá trình phê duyệt, thực hiện đến nay chi tiết từng nhiệm vụ; nhu cầu trong năm 2025 và các năm tiếp theo (nếu có); quá trình trình cấp thẩm quyền đối với các nhiệm vụ này đến thời điểm gửi báo cáo dự toán cho Bộ Tài chính (kèm hồ sơ).

4. Đối với dự toán chi ĐTPT:

Đối với các nhiệm vụ mới phát sinh, đề nghị xây dựng dự toán tương tự các cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các dự án cần tiếp tục bố trí vốn NSNN để thực hiện, hoàn thành, đề nghị Bộ, cơ quan trung ương và địa phương làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để có hướng dẫn về trình tự, thủ tục bố trí vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Báo cáo cụ thể các thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện và kiến nghị (nếu có).

Điều 21. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2025; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2025 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2025 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

Điều 22. Xây dựng dự toán NSĐP

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này, việc lập, xây dựng dự toán NSĐP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu NSNN và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN.

Yêu cầu lập dự toán thu NSNN đảm bảo tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu ngân

sách, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phấn đấu thu ngân sách; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2025 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, tác động ngân sách do thực hiện các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế.

2. Về xây dựng dự toán chi cân đối NSĐP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Năm 2025, tiếp tục ổn định tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP (nếu có) như năm 2024. Xây dựng dự toán chi NSĐP trên cơ sở dự toán thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP xác định bằng số được giao dự toán năm 2024 (nếu có), số bổ sung từ NSTW cho NSĐP để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 (nếu có). Căn cứ mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả giai đoạn 2021 - 2025, trong đó bám sát vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2024 để xây dựng dự toán chi NSĐP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Bố trí dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn theo quy định (nếu có).

b) Về xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSĐP

- Căn cứ quy định của Luật NSNN; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xây dựng dự toán chi ĐTPT năm 2025, chi tiết nguồn cân đối NSĐP (gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP (nếu có); dự toán chi các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ).

- Bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương, kinh phí để thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ vay của NSĐP phải trả khi đến hạn. Bố trí đủ vốn triển khai các dự án liên kết vùng, quan trọng có tác động lan tỏa mà địa phương đã cam kết bố trí vốn đối ứng theo quy định; bố trí đủ vốn trả hết các khoản nợ phải trả trong kế hoạch 5 năm, thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025.

- Ủy thác vốn NSĐP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

- Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Các địa phương dự toán sát nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả số thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) và tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Đối với sử dụng tiền thu vé tham gia chơi casino: Các địa phương được cơ quan có thẩm quyền thí điểm cho phép người Việt Nam chơi tại điểm kinh doanh casino, sử dụng nguồn thu từ tiền vé tham gia chơi tại điểm kinh doanh casino để chi ĐTPT cho các mục tiêu phúc lợi xã hội, phục vụ cộng đồng, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội, trong đó bố trí tối thiểu 60% cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề và y tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh Casino.

c) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: Xây dựng dự toán thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSĐP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, tín dụng phát triển, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của địa phương: xác định bằng số được giao trong dự toán năm 2024.

đ) Dự phòng NSĐP bố trí theo đúng quy định của Luật NSNN (từ 2 - 4% tổng chi cân đối NSĐP - không bao gồm số bội chi NSĐP).

e) Về xây dựng dự toán chi thường xuyên của NSĐP

Sau khi đã bố trí chi tạo nguồn cải cách tiền lương (nếu có); chi ĐTPT nguồn cân đối NSĐP; chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác; bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng NSĐP như trên; phần chi cân đối NSĐP còn lại sẽ bố trí chi thường xuyên. Các địa phương tổ chức thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện lũy kế

đến năm 2024, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, riêng mức giảm biên chế được xác định theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền (nếu có).

3. Về xây dựng dự toán số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành

Các địa phương xây dựng dự toán năm 2025 số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2025; cách thức tương tự như hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư này. Đối với từng chính sách, đề nghị thuyết minh chi tiết cơ sở xác định đối tượng, nhu cầu kinh phí (đối tượng xây dựng dự toán năm 2025 được xác định trên cơ sở số đối tượng ước thực hiện năm 2024 được hưởng theo chính sách.

4. Về xây dựng dự toán cải cách tiền lương

Năm 2025, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để cải cách tiền lương theo quy định. Trong đó: Các địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các khoản được loại trừ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022), bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2024 so dự toán năm 2024, 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư; số thu được để lại theo chế độ năm 2025.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02b đính kèm)

5. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSĐP theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Chương IV
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2025 - 2027

Điều 23. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch 03 năm 2025 - 2027

Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; các Nghị quyết Trung ương Khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập; các Nghị quyết và các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ĐTPT giai đoạn 2021 - 2025 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm 2022; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2024; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn nước ngoài đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2025 - 2027; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2025 - 2027 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2025 lập theo quy định tại Chương III Thông tư này, các chính sách, chế độ, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý giai đoạn 2021 - 2025 sẽ kết thúc từ năm 2026, các bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027 theo quy định, trong đó lưu ý:

1. Giai đoạn 2025 - 2027 có 01 năm thực hiện thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và 02 năm (2026 - 2027) thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, việc xây dựng dự toán năm 2025 thực hiện theo quy định tại Thông tư này và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; đối với 02 năm 2026 - 2027 được giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách của thời kỳ ổn định 2022 - 2025 và các cơ chế, chính sách mới nếu đã xác định được dự kiến phát sinh.

2. Trường hợp nhu cầu chi của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2025 - 2027 tăng hoặc giảm lớn so với dự toán năm 2025 và ước thực hiện chi năm 2024 (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm); các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

3. Dự toán chi năm 2025 - 2027 xây dựng căn cứ các quy định về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, các chính sách an sinh xã hội theo quy định tại các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP và số 77/2024/NĐ-CP của Chính phủ và lộ trình các năm 2025 - 2027 đã được phê duyệt - nếu có.

Điều 24. Lập kế hoạch thu NSNN 03 năm 2025 - 2027

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2025 - 2027 được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 23 Thông tư này, đồng thời:

a) Căn cứ khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong các năm 2025 - 2027 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; dự toán thu năm 2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế và thay đổi chính sách của các nước trên thế giới như thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; Nghị quyết số 23/2021/QH15 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; thuế tối thiểu toàn cầu; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2026 - 2027, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2025 quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 18 Thông tư này. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2025 - 2027 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu, chi riêng theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 25. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2025 - 2027 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2025 - 2027 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập theo hướng dẫn tại Điều 23 và dự toán năm 2025 được lập theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư này; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án, chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW và tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC, các chính sách tiền lương, lương hưu, trợ cấp người có công, các chính sách an sinh xã hội được ban hành năm 2024.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2025 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2025 - 2027.

3. Đối với các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đồng thời với việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2025 - 2027 (phần bộ, cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định tổng nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành/kết thúc từng năm của giai đoạn 2025 - 2027 trên phạm vi cả nước (kết thúc các CTMTQG, các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025), kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán (Bộ KHĐT đề xuất kinh phí đầu tư từ NSNN thực hiện nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ đầu tư).

Điều 26. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2025 - 2027 quy định tại Điều 24, Điều 25 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2025 - 2027, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2025 được lập ở Chương III Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2025 - 2027, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2025 - 2027; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp được cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2025 - 2027; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2025 - 2027, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của trung ương cho từng năm của giai đoạn 2025 - 2027; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2025 - 2027, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2025 - 2027.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại Khoản 9 Điều 19 Thông tư này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2024 - 2026 thực hiện theo quy định Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định (trong đó làm rõ các nguồn: ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024.

Điều 28. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2025 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027

1. Đối với dự toán năm 2025, áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, số 02a, số 02b, số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 và áp dụng cho quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2025 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2025 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2025 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027, nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng

Biểu mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023, UTH NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)									Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=10-11-13*	*16*	*17*	*18=15*16-17*	*19*	*20*	*21*	*22=23+24*	*23*	*24*	*25=20-21-23*	*26*	*27=25*26*	*28*
	TỔNG SỐ																												
I	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**																												
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**																												
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
-	Cấp bù miễn, giảm học phí																												
	+ Miễn học phí																												
	+ Hỗ trợ 70% học phí																												
	+ Hỗ trợ 50% học phí																												
-	Hỗ trợ chi phí học tập																												
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																												
-	Hỗ trợ nấu ăn																												
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																												
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01d**
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																												
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.																												
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01e**
-	Hỗ trợ tiền ăn																												
-	Hỗ trợ tiền nhà ở																												
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																												
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																												
1.5	**Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01f**
1.6	**Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01g**
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																												

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)									Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=10-11-13*	*16*	*17*	*18=15*16-17*	*19*	*20*	*21*	*22=23+24*	*23*	*24*	*25=20-21-23*	*26*	*27=25*26*	*28*
	- 100% lương cơ sở/tháng																												
	- 80% lương cơ sở/tháng																												
	- 60% lương cơ sở/tháng																												
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).																												
1.7	**Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01h**
	- Hỗ trợ 100% học bổng																												
	- Hỗ trợ 80% học bổng																												
1.8	**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01i**
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người																												
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT																												
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú																												
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp																												
1.9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01j**
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.1	**BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo**																												
2.2	**BHYT cho đối tượng BTXH:**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.3	**BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi**																												
2.4	**BHYT đối với học sinh, sinh viên**																												
2.5	**BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến**																												
2.6	**BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình**																												
-	Cận nghèo																												
	- Cận nghèo 100%																												
	- Cận nghèo 70%																												
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																												
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**																												
2.8	**BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng**																												

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)									Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=10-11-13*	*16*	*17*	*18=15*16-17*	*19*	*20*	*21*	*22=23+24*	*23*	*24*	*25=20-21-23*	*26*	*27=25*26*	*28*
2.9	**Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020**																												
	…																												
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**																												
3.1	**Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01l**
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01m**
-	Hộ nghèo																												
-	Hộ CSXH																												
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																												
3.3	**Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01n**
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																												
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																												
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																												
3.4	**Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**																												
II	**Nhóm chính sách khác**																												
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																												**Chi tiết theo phụ lục số 01o**
	…																												

(*) Đối với kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2023; đề nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 2733-2736/BTC-NSNN ngày 19/3/2024 của Bộ Tài chính (đảm bảo trùng khớp với số liệu đã báo cáo gửi Bộ Tài chính).

(**) Địa phương báo cáo chi tiết UTH năm 2024 và dự toán năm 2025 chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

(***) Trường hợp địa phương đã sử dụng hết kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối năm liền trước thì số liệu cột (12), (22) bằng không.

…, ngày… tháng… năm 2024

TM. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 01a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	…							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	…							
II	**Giảm học phí**							
	…							

Phụ lục số 01b

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE/ tháng)* *(*)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
I.	**Khối tỉnh**														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	…														
II.	**Khối Quận/huyện**														
1	Quận/Huyện A														
	…														
2	Quận/Huyện B														
	…														

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm.

Phụ lục số 01c

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	**Khối tỉnh**				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	…				
II.	**Khối Quận/huyện**				
1	Quận/Huyện A				
	…				
2	Quận/Huyện B				
	…				

Phụ lục số 01d

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng													
I.	**Khối tỉnh**													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	…													
II.	**Khối Quận/huyện**													
1	Quận/Huyện A													
	…													
2	Quận/Huyện B													
	…													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học.

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: 9 tháng/năm học.

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học.

Phụ lục số 01e

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...									Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...												Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm		Định mức nấu ăn	Kinh phí				
		Tổng số	Trong đó: Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Trong đó: Học sinh bán trú		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó: Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Trong đó: Học sinh bán trú		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung						
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+8	10	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19	20	21=13+16+20	22=9+21	23	24
	Tổng cộng																								
I.	**Khối tỉnh**																								
	Sở Giáo dục và Đào tạo																								
	…																								
II.	**Khối Quận/huyện**																								
1	Quận/Huyện A																								
	…																								
2	Quận/Huyện B																								
	…																								

Phụ lục số 01f

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM…

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm…	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	…							
II.	**Khối Quận/huyện**							
1	Quận/Huyện A							
	…							
2	Quận/Huyện B							
	…							

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

Phụ lục số 01g

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...			*Hỗ trợ khác*					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/ thiếu
											Đối tượng							
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kinh phí thực hiện			
												Mức 0,2	Mức 0,3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	**Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật**	100%	1	0.15														
1	Trường A...																	
	...																	
II	**Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	80%	1	0.15														
1	Trường A...																	
	...																	
III	**Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	60%	1	0.15														
1	Trường A...																	
	...																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

Phụ lục số 01h

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
-	Hỗ trợ 80% học bổng							
-	Hỗ trợ 100% học bổng							
I	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II	**Khối Quận/huyện**							
1	Quận/Huyện A							
	...							
2	Quận/Huyện B							
	...							

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm.

Phụ lục số 01i

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng											
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú											
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp											
I	**Khối tỉnh**											
	Sở Giáo dục và Đào tạo											
	...											
II	**Khối Quận/huyện**											
1	Quận/Huyện A											
	...											
2	Quận/Huyện B											
	...											

Phụ lục số 01j

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...						Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...						Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm...
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm		
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí					Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5+11
	Tổng số													
I	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng**													
	Cơ sở đào tạo A													
	Cơ sở đào tạo B													
	...													
II	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương**													
	Cơ sở đào tạo A													
	Cơ sở đào tạo B													
	...													

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học.

Phụ lục số 01k

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kết quả (nhu cầu) 6 tháng năm... (*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
	Tổng cộng						
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
6	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
	...						
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020						
	...						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

Phụ lục số 01l

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8	10	11=9-10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)											
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN											
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**											
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**											
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	0,36			0,5					
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**		1,50	0,36			0,5					
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**											
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,36			0,5					
4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**											
	Đang nuôi 1 con		1,00	0,36			0,5					
	Đang nuôi 2 con		2,00	0,36			0,5					
	...											
5	**Người cao tuổi**											
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**											
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	0,36			0,5					
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	0,36			0,5					
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**		1,00	0,36			0,5					
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**		3,00	0,36			0,5					
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**											
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Dưới 16 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	0,36			0,5					
6.2	**Người khuyết tật nặng**											
	Dưới 16 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	0,36			0,5					
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**		1,50	0,36			0,5					
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**											
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**											
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	0,36			0,5					
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**											
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,36			0,5					
	...											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7* tháng	9=5+8	10	11=9-10
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		1,50	0,36			0,5					
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**											
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**											
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,36			0,5					
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,36			0,5					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,36			0,5					
	...											
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,36			0,5					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,36			0,5					
	..											
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,36			0,5					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,36			0,5					
	...											
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**											
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**											
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36			0,5					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36			0,5					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	0,36			0,5					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36			0,5					
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36			0,5					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**0,36**			**0,5**					

(*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 500.000/tháng từ 01/7/2024

Phụ lục số 01m

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/ thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	Tổng cộng						...	...	...	...					
1	Quận/Huyện A														
2	Quận/Huyện B														
	...														

(*) Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 quy định về giá bán điện

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024).

Phụ lục số 01n

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm... (*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

Phụ lục số 01o

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯ DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa						
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90-150 CV	150-250 CV	250-400 CV	400-700 CV	Trên 700 CV												
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
-	**Tổng cộng**																	
1	Quận/Huyện A																	
	...																	
2	Quận/Huyện B																	
	...																	

Biểu mẫu số 2a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ
ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
6	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2024**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức,viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 75/2024/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
8	Quỹ tiền thưởng theo quy định	
III	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày..... tháng..... năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 2b

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2024	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so 2024	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 dành cho CCTL	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2025	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2025**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
III	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2025 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2025**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

..., ngày..... tháng..... năm 2024

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 03

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2024			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025
					Dự toán giao năm 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án.....							
2	Chương trình/Dự án.....							
3	Chương trình/Dự án.....							
	.....							

....., ngày.... tháng..... năm 2024

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 04

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025 - 2027

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà (m^2)	Ước thực hiện 2024 (triệu đồng)	Kế hoạch 2025 và giai đoạn 2025 - 2027 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2025	Giai đoạn 2025 - 2027	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số						
1	Tên cơ quan/tổ chức....						
2	Tên cơ quan/tổ chức....						
3	Tên cơ quan/tổ chức....						
	.....						

....., ngày..... tháng..... năm 2024

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 05

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025 - 2027

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2024		Kế hoạch 2025 và giai đoạn 2025 - 2027		Ghi chú
					Tổng kinh phí	*Trong đó: năm 2024*	Kế hoạch 2025	Giai đoạn 2025 - 2027	
1	*2*					*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
2	Tên cơ quan/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
3	.....								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công

....., ngày..... tháng..... năm 2024

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)